

**TRƯỜNG ĐẠI HỌC VINH**  
**KHOA NGỮ VĂN**

---



**BẢN MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**  
**NGÀNH SƯ PHẠM NGỮ VĂN**

*(Ban hành theo Quyết định số ..../QĐ-ĐHV ngày 26/06/2021  
của Hiệu trưởng Trường Đại học Vinh)*

**Mã số ngành đào tạo: 7140171**

Nghệ An, 2021

MỤC LỤC

<b>DANH SÁCH TỪ VIẾT TẮT .....</b>	<b>4</b>
<b>DANH SÁCH BẢNG.....</b>	<b>5</b>
<b>DANH SÁCH HÌNH.....</b>	<b>5</b>
<b>PHẦN 1. MỞ ĐẦU .....</b>	<b>6</b>
<b>PHẦN 2. TỔNG QUAN VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO.....</b>	<b>7</b>
2.1. Thông tin chung .....	7
2.2. Mục tiêu chương trình đào tạo .....	7
2.3. Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo .....	8
2.4. Định hướng việc làm sau khi tốt nghiệp .....	11
2.5. Tuyển sinh và điều kiện tốt nghiệp .....	11
2.6. Phương pháp giảng dạy và học tập .....	12
2.7. Phương pháp kiểm tra, đánh giá .....	17
2.8. Đối sánh chương trình đào tạo .....	33
3.1. Cấu trúc chương trình dạy học .....	22
3.2. Phân nhiệm giữa các học phần và CDR của CTĐT.....	26
3.4. Kế hoạch giảng dạy.....	29
3.5. Sơ đồ cấu trúc chương trình dạy học .....	32
3.6. Ma trận kỹ năng .....	35
<b>PHẦN 4. MÔ TẢ TÓM TẮT HỌC PHẦN .....</b>	<b>37</b>
<b>PHẦN 5. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH .....</b>	<b>39</b>

<b>PHỤ LỤC 1: ĐỘI NGŨ GIẢNG VIÊN.....</b>	<b>42</b>
<b>PHỤ LỤC 2. CƠ SỞ VẬT CHẤT PHỤC VỤ GIẢNG DẠY VÀ HỌC TẬP ...</b>	<b>43</b>
<b>PHỤ LỤC 3: MA TRẬN PHÂN NHIỆM CDR CTĐT VÀ CÁC HỌC PHẦN</b>	<b>44</b>

## DANH SÁCH TỪ VIẾT TẮT

<b>Ký hiệu</b>	<b>Diễn giải</b>
<b>CTĐT</b>	Chương trình đào tạo
<b>PO</b>	Mục tiêu chương trình đào tạo
<b>PLO</b>	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo
<b>CO</b>	Mục tiêu học phần
<b>CLO</b>	Chuẩn đầu ra học phần
<b>LLO</b>	Chuẩn đầu ra bài học
<b>GD&amp;ĐT</b>	Giáo dục và đào tạo

## DANH SÁCH BẢNG

<b>Bảng 2.1.</b> Mối quan hệ giữa mục tiêu và chuẩn đầu ra của CTĐT .....	10
<b>Bảng 2.2.</b> Ánh xạ giữa CĐR của CTĐT và các hoạt động giảng dạy - học tập .....	12
<b>Bảng 2.3.</b> Các hình thức đánh giá để đạt được CĐR của CTĐT .....	17
<b>Bảng 3.1.</b> Ánh xạ các mô-đun của CTDH tới CĐR của CTĐT .....	23
<b>Bảng 3.2.</b> Phân nhiệm giữa các học phần và CĐR của CTĐT .....	26
<b>Bảng 3.3.</b> Kế hoạch giảng dạy của CTDH.....	29
<b>Bảng B1.</b> Ma trận phân nhiệm chuẩn đầu ra CTĐT và các học phần .....	44

## DANH SÁCH HÌNH

<b>Hình 3.1.</b> Ma trận kỹ năng .....	36
--	----

## PHẦN 1. MỞ ĐẦU

Trải qua hơn 61 năm xây dựng và phát triển, từ tiền thân là một trường đại học sư phạm, đến nay, Đại học Vinh đã trở thành trường đại học đa ngành, đa lĩnh vực, được xếp vào danh sách trường đại học trọng điểm quốc gia. Trường hiện đang được đầu tư mạnh mẽ để phát triển thành Đại học, bao gồm nhiều trường đại học thành viên. Đại học Vinh còn là một trung tâm nghiên cứu khoa học uy tín, luôn đứng trong top 10 trường đại học có bài công bố quốc tế nhiều nhất ở Việt Nam. Nhằm thích ứng với bối cảnh hội nhập quốc tế, nâng cao vị thế của nhà trường, đón đầu các xu hướng giáo dục và nghiên cứu hiện đại, Đại học Vinh đã xác định sứ mệnh “là cơ sở giáo dục đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, dẫn dắt sự phát triển giáo dục của khu vực Bắc Trung Bộ; là trung tâm đổi mới sáng tạo góp phần thúc đẩy sự phát triển của quốc gia và quốc tế” và hướng tầm nhìn đến năm 2030 “trở thành đại học thông minh, xếp hạng top 500 đại học hàng đầu châu Á”.

Là một trong những cơ sở đào tạo giáo viên hàng đầu tại khu vực Bắc Trung Bộ và cả nước, Đại học Vinh luôn lấy chất lượng đào tạo giáo viên, chất lượng của một trường sư phạm mẫu mực làm động lực cho sự phát triển. Trong đó, ngành Sư phạm Ngữ văn, là một trong hai ngành đào tạo sư phạm chủ chốt (cùng với ngành Sư phạm Toán học), có bề dày và uy tín đào tạo lâu năm nhất của nhà trường. Thực hiện chủ trương đổi mới và phát triển chương trình giáo dục đại học chính quy tất cả các ngành đào tạo của nhà trường theo tiếp cận CDIO, Chương trình đào tạo ngành Sư phạm Ngữ văn đã được xây dựng mới từ năm 2016 và công bố, thực hiện từ năm 2017. Trọng tâm của Chương trình là trang bị cho người học những kiến thức khoa học xã hội nền tảng, khoa học giáo dục và khoa học chuyên ngành chuyên sâu; các kỹ năng, phẩm chất cá nhân và nghề nghiệp cần thiết; từ đó hình thành, phát triển năng lực tổ chức các hoạt động giáo dục, dạy học và phát triển chương trình giáo dục môn Ngữ văn ở nhà trường phổ thông; đồng thời nâng cao khả năng nghiên cứu, đổi mới, sáng tạo nhằm đáp ứng nhu cầu nhân lực ngày càng cao của xã hội trong bối cảnh hiện đại hóa và hội nhập quốc tế.

## PHẦN 2. TỔNG QUAN VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

### 2.1. Thông tin chung

1.	Tên ngành đào tạo:	Tên tiếng Việt: <b>Sư phạm Ngữ văn</b> Tên tiếng Anh: <b><i>Philology Pedagogy</i></b>
2.	Mã số ngành đào tạo:	7140171
3.	Trình độ đào tạo:	Đại học
4.	Thời gian đào tạo:	4 năm
5.	Tên văn bằng tốt nghiệp:	Tên tiếng Việt: Cử nhân Sư phạm Ngữ văn Tên tiếng Anh: Bachelor of Philology Peadgogy
6.	Đơn vị được giao nhiệm vụ đào tạo:	Khoa Ngữ văn
7.	Hình thức đào tạo:	Chính quy – tập trung
8.	Số tín chỉ yêu cầu:	126
9.	Thang điểm:	10
10.	Ngôn ngữ sử dụng:	Tiếng Việt
11.	Ngày tháng ban hành:	
12.	Phiên bản chỉnh sửa:	

### 2.2. Mục tiêu chương trình đào tạo

**Mục tiêu tổng quát:** Sinh viên ngành Sư phạm Ngữ văn sau khi tốt nghiệp có:  
(1) kiến thức nền tảng về khoa học xã hội, kiến thức cơ bản, toàn diện và hệ thống về văn học và ngôn ngữ học; (2) năng lực hình thành ý tưởng, thiết kế, triển khai các hoạt động dạy học, giáo dục và phát triển chương trình môn Ngữ văn ở trường phổ thông theo hướng phát triển phẩm chất và năng lực học sinh; (3) khả năng

nghiên cứu, sáng tạo để nâng cao trình độ, đáp ứng yêu cầu về nguồn nhân lực chất lượng cao trong bối cảnh đổi mới giáo dục và hội nhập quốc tế.	
<b>Mục tiêu cụ thể:</b> Sinh viên tốt nghiệp chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Sư phạm Ngữ văn có khả năng:	
<b>PO1</b>	Áp dụng các kiến thức nền tảng về khoa học xã hội, kiến thức cơ bản, toàn diện và hệ thống về văn học và ngôn ngữ học vào lĩnh vực giáo dục đào tạo và dạy học Ngữ văn
<b>PO2</b>	Vận dụng các kỹ năng, phẩm chất cá nhân và nghề nghiệp vào hoạt động giáo dục, dạy học Ngữ văn và nghiên cứu khoa học chuyên ngành
<b>PO3</b>	Thực hiện các kỹ năng giao tiếp, làm việc nhóm và hợp tác trong các hoạt động nghề nghiệp
<b>PO4</b>	Hình thành ý tưởng, thiết kế, triển khai các hoạt động giáo dục, dạy học và phát triển chương trình môn Ngữ văn, nghiên cứu khoa học chuyên ngành đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của bối cảnh nghề nghiệp

### 2.3. Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo

Sinh viên tại thời điểm tốt nghiệp chương trình đào tạo đại học ngành Sư phạm Ngữ văn có khả năng:

Mục	Chủ đề	Mức độ năng lực cần đạt
<b>Phần 1</b>	<b>Kiến thức và lập luận ngành</b>	
<b>1.1</b>	<b>Áp dụng kiến thức nền tảng về khoa học xã hội – nhân văn, khoa học chính trị và pháp luật vào các hoạt động giáo dục, dạy học và nghiên cứu khoa học Ngữ văn</b>	
1.1.1.	<i>Áp dụng kiến thức về khoa học chính trị và pháp luật</i>	K3



1.1.2.	<i>Áp dụng kiến thức về khoa học xã hội - nhân văn</i>	K3
<b>1.2</b>	<b>Áp dụng kiến thức cơ bản, toàn diện, hệ thống về văn học và ngôn ngữ học, về phương pháp luận nghiên cứu khoa học vào hoạt động giáo dục, dạy học môn học ở trường phổ thông và các công việc có ứng dụng khoa học chuyên ngành</b>	
1.2.1.	<i>Áp dụng kiến thức về lí luận văn học</i>	K4
1.2.2.	<i>Áp dụng kiến thức về văn học Việt Nam và văn học thế giới</i>	K4
1.2.3.	<i>Áp dụng kiến thức về ngôn ngữ học</i>	K4
1.2.4.	<i>Áp dụng kiến thức về phương pháp luận nghiên cứu khoa học chuyên ngành</i>	K4
<b>1.3</b>	<b>Áp dụng kiến thức cơ bản, toàn diện và hệ thống về khoa học giáo dục và dạy học Ngữ văn vào hoạt động nghề nghiệp</b>	
1.3.1	<i>Áp dụng kiến thức cơ bản về khoa học giáo dục</i>	K4
1.3.2	<i>Áp dụng kiến thức chuyên sâu về các vấn đề lí luận dạy học Ngữ văn</i>	K4
<b>Phần 2</b>	<b>Kỹ năng, phẩm chất cá nhân và nghề nghiệp</b>	
<b>2.1</b>	<b>Áp dụng các kỹ năng cá nhân và nghề nghiệp vào các hoạt động giáo dục, dạy học môn Ngữ văn và nghiên cứu khoa học chuyên ngành</b>	S4
2.1.1	<i>Phát triển tư duy phản biện, tư duy hệ thống, kỹ năng giải quyết vấn đề và sáng tạo</i>	S4
2.1.2	<i>Áp dụng kỹ năng tự học</i>	S4
2.1.3	<i>Áp dụng kỹ năng sử dụng công nghệ</i>	S4
<b>2.2</b>	<b>Thể hiện phẩm chất cá nhân và nghề nghiệp trong các hoạt động giáo dục, dạy học môn Ngữ văn ở trường phổ thông</b>	
2.2.1	<i>Thể hiện đạo đức nhà giáo</i>	A4
2.2.2	<i>Thể hiện phong cách nhà giáo</i>	A4
<b>Phần 3</b>	<b>Kỹ năng giao tiếp, làm việc nhóm và hợp tác</b>	
<b>3.1</b>	<b>Thực hiện kỹ năng làm việc nhóm và hợp tác trong các hoạt động nghiên cứu và giáo dục, dạy học Ngữ văn</b>	

3.1.1	<i>Thực hiện kỹ năng làm việc nhóm</i>	S4
3.1.2	<i>Thực hiện kỹ năng hợp tác</i>	S4
<b>3.2</b>	<b>Thực hiện kỹ năng giao tiếp trong quá trình thực hiện các hoạt động nghiên cứu, giáo dục và dạy học Ngữ văn</b>	
3.2.1	<i>Thực hiện kỹ năng giao tiếp đa phương thức</i>	S4
3.2.2	<i>Thực hiện giao tiếp bằng tiếng Anh cơ bản (bậc 3.6)</i>	S4
<b>Phần 4</b>	<b>Hình thành ý tưởng, thiết kế, triển khai các hoạt động giáo dục, dạy học và phát triển chương trình môn Ngữ văn, nghiên cứu khoa học chuyên ngành đáp ứng yêu cầu đổi mới của hoạt động nghề nghiệp</b>	
<b>4.1</b>	<b>Phân tích bối cảnh xã hội, nhà trường, vị trí và đặc điểm môn học, vai trò của giáo viên Ngữ văn</b>	
4.1.1	<i>Phân tích bối cảnh xã hội với giáo dục phổ thông</i>	C4
4.1.2	<i>Phân tích bối cảnh nhà trường, vị trí và đặc điểm môn học, vai trò của giáo viên Ngữ văn</i>	C4
<b>4.2</b>	<b>Hình thành ý tưởng, thiết kế, triển khai các hoạt động giáo dục, dạy học và phát triển chương trình môn Ngữ văn, nghiên cứu khoa học chuyên ngành</b>	
4.2.1	<i>Hình thành ý tưởng nghiên cứu, dạy học, giáo dục và phát triển chương trình môn Ngữ văn ở trường phổ thông</i>	C5
4.2.2	<i>Thiết kế kế hoạch dạy học, giáo dục, phát triển chương trình môn Ngữ văn và nghiên cứu khoa học chuyên ngành</i>	C5
4.2.3	<i>Triển khai kế hoạch dạy học, giáo dục, phát triển chương trình môn Ngữ văn và nghiên cứu khoa học chuyên ngành</i>	C5
4.2.4	<i>Cải tiến hoạt động dạy học, giáo dục, phát triển chương trình môn Ngữ văn ở trường phổ thông và nghiên cứu khoa học chuyên ngành</i>	C4

Mối quan hệ giữa mục tiêu và chuẩn đầu ra chương trình đào tạo được mô tả trong bảng 2.1.

**Bảng 2.1. Mối quan hệ giữa mục tiêu và chuẩn đầu ra của CTĐT**

Mục tiêu đào tạo	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo								
	1.1	1.2	1.3	2.1	2.2	3.1	3.2	4.1	4.2
PO1	✓	✓	✓						
PO2				✓	✓				
PO3						✓	✓		
PO4								✓	✓

## 2.4. Định hướng việc làm sau khi tốt nghiệp

Sinh viên tốt nghiệp ngành Sư phạm Ngữ văn có khả năng làm việc ở các vị trí công việc sau:

- Giảng dạy môn Ngữ văn trong trường phổ thông;
- Giảng dạy các học phần thuộc lĩnh vực Ngôn ngữ và Văn học trong các trường đại học, cao đẳng, trung cấp chuyên nghiệp;
- Giảng dạy môn Ngữ văn tại các tổ chức, trung tâm giáo dục có nhu cầu về nguồn nhân lực liên quan đến Ngữ văn;
- Cán bộ quản lý giáo dục; nghiên cứu tại các viện nghiên cứu Văn học, Ngôn ngữ;
- Công tác hoặc cộng tác viên trong các cơ quan giáo dục, văn hóa, thông tin và truyền thông có nhu cầu về nguồn nhân lực liên quan đến Ngữ văn.

## 2.5. Tuyển sinh và điều kiện tốt nghiệp

### 2.5.1. Tuyển sinh

- Đối tượng tuyển sinh: Thí sinh đã tốt nghiệp kỳ thi THPT Quốc gia
- Hình thức tuyển sinh: Theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo
- Dự kiến quy mô tuyển sinh: 80 sinh viên/năm.
- Ngành SPNV tuyển sinh theo 04 tổ hợp các môn, bao gồm:
  - + Khối C00: Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí
  - + Khối D01: Ngữ Văn, Toán, tiếng Anh

+ Khối D15: Ngữ văn, Địa lí, Tiếng Anh

+ Khối C20: Ngữ văn, Địa lí, Giáo dục công dân

- Ngoài ra, Ngành SPNV xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển theo Quy định xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển thẳng vào đại học chính quy được công bố trong Đề án tuyển sinh của Trường đại học Vinh.

### **2.5.2. Điều kiện tốt nghiệp**

Điều kiện xét, công nhận tốt nghiệp và xếp hạng tốt nghiệp được quy định theo Quy chế đào tạo của Trường Đại học Vinh. Sinh viên đủ các điều kiện sau thì được xét và công nhận tốt nghiệp:

- Cho đến thời điểm xét tốt nghiệp, sinh viên không bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc không đang trong thời gian bị kỷ luật ở mức bị đình chỉ học tập;

- Tích lũy đủ 126 tín chỉ của CTĐT;

- Điểm trung bình chung tích lũy của toàn khóa học đạt từ 2.0 trở lên;

- Đạt yêu cầu về trình độ ngoại ngữ, tin học, có chứng chỉ Giáo dục - Quốc phòng, Giáo dục thể chất theo quy định và hoàn thành nghĩa vụ tài chính đối với Trường.

Đối với những sinh viên tốt nghiệp sớm hoặc tốt nghiệp muộn phải có đơn đề nghị được xét tốt nghiệp.

Sau mỗi học kỳ, Hội đồng xét tốt nghiệp căn cứ vào các điều kiện công nhận tốt nghiệp để lập danh sách sinh viên đủ điều kiện tốt nghiệp. Căn cứ đề nghị của Hội đồng xét tốt nghiệp, Hiệu trưởng ký quyết định công nhận tốt nghiệp cho những sinh viên đủ điều kiện tốt nghiệp.

### **2.6. Phương pháp giảng dạy và học tập**

Dạy và học là hai hoạt động cơ bản của quá trình đào tạo nhằm đạt được CDR của học phần, từ đó đạt được CDR của CTĐT. Để đạt được CDR, các học phần thuộc CTĐT ngành SPNV vận dụng đa dạng và linh hoạt các phương pháp dạy học tích cực, được mô tả trong bảng 2.2.

**Bảng 2.2. Ánh xạ giữa CDR của CTĐT và các hoạt động giảng dạy - học tập**

<b>Hoạt động giảng dạy và học tập</b>	<b>Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo</b>
---------------------------------------	--

	1.1	1.2	1.3	2.1	2.2	3.1	3.2	4.1	4.2
Thuyết trình	√	√	√						
Vấn đáp	√	√	√						
Trò chơi		√		√		√	√		
Hướng dẫn				√	√	√	√	√	√
Tự học	√	√	√						
Thảo luận		√	√	√		√	√	√	√
Nghiên cứu tình huống		√	√	√		√	√		√
Hoạt động nhóm		√	√	√		√	√		√
Thực hành		√	√	√	√	√	√		√
Lớp học đảo ngược		√	√	√		√	√		√
Đồ án/dự án				√		√	√	√	√
Sơ đồ tư duy		√	√	√		√	√		
Webquest		√	√			√			√

Đối với các học phần giáo dục đại cương (chính trị, văn hóa, khoa học xã hội, Ngoại ngữ), các hoạt động giảng dạy chính gồm thuyết trình, vấn đáp, hướng dẫn, tự học, thảo luận. Đối với các học phần cơ sở ngành, chuyên ngành và đồ án/dự án, ngoài các hoạt động giảng dạy trên, còn phối hợp linh hoạt các hoạt động giảng dạy tích cực (bao gồm thực hành, hoạt động nhóm, nghiên cứu các tình huống thực tiễn và học dựa trên dự án, v.v...) nhằm nâng cao khả năng hình thành ý tưởng, thiết kế, triển khai và phát triển hoạt động giáo dục, dạy học, nghiên cứu khoa học để đáp ứng các yêu cầu ngày càng cao của thực tiễn nghề nghiệp.

### **2.6.1. Thuyết trình**

Thuyết trình là phương pháp dạy học bằng lời nói của người dạy để trình bày kiến thức mới hoặc tổng kết những kiến thức mà người học đã tiếp nhận một cách có hệ thống. Dạy học theo phương pháp thuyết trình cho phép người dạy truyền đạt những nội dung lý thuyết tương đối khó, phức tạp, chứa đựng nhiều thông tin mà người học khó tự tìm hiểu được một cách sâu sắc; giúp người học hiểu được hình

mẫu về cách tư duy logic, cách đặt và giải quyết vấn đề khoa học, cách sử dụng ngôn ngữ để diễn đạt những vấn đề khoa học một cách chính xác, rõ ràng, súc tích thông qua cách trình bày của người dạy; tạo điều kiện phát triển năng lực chú ý và kích thích tính tích cực tư duy của người học, vì có như vậy người học mới hiểu được lời giảng của người dạy và mới ghi nhớ được bài học. Ngoài ra, thuyết trình cho phép người dạy truyền đạt một khối lượng tri thức khá lớn cho nhiều người học trong cùng một lúc. Hình thức thuyết trình còn hướng đến việc phát triển năng lực ứng dụng CNTT và năng lực giao tiếp - hợp tác (các bài tập thuyết trình theo nhóm) vào quá trình thuyết trình.

### ***2.6.2. Vấn đáp***

Vấn đáp là phương pháp dạy học trong đó giảng viên sử dụng hệ thống câu hỏi để dẫn dắt người học giải quyết nhiệm vụ học tập. Dạy học theo phương pháp vấn đáp đối với ngành SPNV có thể thực hiện theo cá nhân, cặp hoặc nhóm nhỏ. Các hoạt động này nhằm giúp người học củng cố, mở rộng, tổng kết và hệ thống hoá những tri thức đã tiếp thu được; kích thích tư duy độc lập của người học, giúp người học hiểu nội dung học tập; lôi cuốn người học vào quá trình học tập, tạo không khí học tập sôi nổi trong lớp học; hình thành và phát triển kỹ năng nói, diễn đạt ý tưởng của người học.

### ***2.6.3. Trò chơi***

### ***2.6.4. Hướng dẫn***

### ***2.6.5. Tự học***

Tự học là hình thức tổ chức dạy học cơ bản ở bậc đại học, đặc biệt là trong đào tạo theo học chế tín chỉ. Tự học là một hình thức hoạt động nhận thức của cá nhân nhằm nắm vững hệ thống tri thức và kỹ năng do chính bản thân người học tiến hành ngoài giờ học ở lớp, theo hoặc không theo chương trình đã được quy định. Tự học giúp người học rèn luyện kỹ năng tìm kiếm thông tin, tra cứu tài liệu và khám phá tri thức; rèn luyện kỹ năng phân tích, tổng hợp và tổng quát hóa tri thức; rèn luyện đức tính kiên trì, tư duy phê phán và ý chí phấn đấu; bồi dưỡng hứng thú học tập, say mê nghiên cứu khoa học và nâng cao khả năng học tập suốt đời.

### ***2.6.6. Thảo luận***

Thảo luận là phương pháp dạy học trong đó giáo viên tổ chức cuộc đối thoại giữa người học với người học hoặc giữa người học với giáo viên nhằm huy động trí tuệ của người học để đưa ra những giải pháp, kiến nghị hoặc những quan niệm mới cho giải quyết một vấn đề. Thảo luận có thể giúp người học khai thác được nhiều khía cạnh của một vấn đề, có thể giúp người học rút ra được những giải pháp mới từ các ý kiến khác nhau. Ngoài ra, phương pháp này còn khiến người học chú tâm hơn đến các đề tài đang được thảo luận; giúp cho những ý tưởng và sự thể nghiệm của người học được tôn trọng; giúp cho người học hiểu rõ được những đặc điểm của quá trình thảo luận dân chủ; giúp người học phát triển khả năng trao đổi suy nghĩ và quan điểm một cách rõ ràng, phát triển năng lực phân tích và tổng hợp.

#### ***2.6.7. Nghiên cứu tình huống***

Nghiên cứu tình huống là một phương pháp dạy học giải quyết vấn đề trong đó các tình huống là đối tượng chính của quá trình dạy học. Trong phương pháp dạy học này giảng viên cung cấp cho sinh viên tình huống dạy học, sinh viên tìm hiểu, phân tích và hành động trong tình huống đã cho. Phương pháp này có các ưu điểm nổi bật như: tăng tính thực tiễn của môn học, giảm thiểu rủi ro cho người học trong thực tiễn nghề nghiệp và cuộc sống; nâng cao tính chủ động, sáng tạo, hứng thú học tập của người học. Ngoài ra, dạy học bằng phương pháp nghiên cứu tình huống cũng tạo cơ hội cho người học phát triển toàn diện các kỹ năng như: kỹ năng phân tích để xác định vấn đề, kỹ năng xây dựng và viết tình huống, kỹ năng thu thập và xử lý thông tin, kỹ năng giao tiếp và làm việc theo nhóm, kỹ năng trình bày vấn đề/quan điểm trước tập thể, kỹ năng tranh luận và bảo vệ ý kiến. Nghiên cứu tình huống được lồng ghép vào các học phần đồ án - dự án được thiết kế trong chương trình đào tạo ngành SPNV.

#### ***2.6.8. Thực hành***

Thực hành được thực hiện tại phòng học giả định cho các hoạt động tập giảng, thực hành giảng dạy và được thiết kế trong các học phần chuyên ngành. Thực hành được tiến hành sau các giờ học lý thuyết nhằm mục đích giúp người học rèn luyện các kỹ năng nghề nghiệp, kỹ năng phân tích, tổng hợp; rèn luyện đức tính kiên trì và bồi dưỡng hứng thú nghiên cứu khoa học. Đối với các học phần về phương pháp dạy

học Ngữ văn, người học được thực hành các năng lực tổ chức hoạt động dạy học theo nhóm hoặc các nhân với các bài học trong CTGD phổ thông cấp THPT.

### ***2.6.9. Hoạt động nhóm***

Hoạt động nhóm là một trong những phương pháp dạy nhằm phát huy tính tích cực của người học, lấy hoạt động của người học làm trung tâm. Hoạt động nhóm là cách thức trao đổi ý kiến, quan điểm giữa người học trong một nhóm với nhau và trong một khoảng thời gian nhất định về một vấn đề học tập hay một vấn đề của cuộc sống có liên quan đến nội dung học tập. Kết quả của từng nhóm sẽ được trình bày để thảo luận chung trước khi giáo viên đi đến kết luận cuối cùng. Hoạt động nhóm nhằm tạo cơ hội tối đa cho người học bộc lộ hiểu biết quan điểm của mình về nội dung, phương pháp học tập; rèn luyện khả năng diễn đạt, cách thức tư duy và ý tưởng của cá nhân; tạo điều kiện cho người học có thể học hỏi lẫn nhau; đề cao tinh thần hợp tác, rèn luyện kỹ năng giao tiếp trong học tập cho người học; giúp cho giáo viên nắm được thông tin ngược từ phía người học.

### ***2.6.10.. Lớp học đảo ngược***

### ***2.6.11. Dạy học dựa trên dự án***

Học dựa trên dự án là phương pháp tổ chức dạy học thông qua các dự án hay đề tài thực tế. Người học được tạo điều kiện để thực hiện mới hoặc làm lại các đề tài hay nội dung khoa học mà nhà nghiên cứu đã tiến hành. Theo đó, người học sẽ cảm thấy rất hứng thú bởi họ được tham gia gần như “trực tiếp” vào trong quá trình nghiên cứu và phát triển sản phẩm. Chính vì thế, quá trình tiếp thu kiến thức cũng diễn ra một cách tích cực. Người học không những được tiếp cận với thông tin mới mà còn được rèn luyện kỹ năng phân tích, thiết kế hệ thống, đọc hiểu, tóm tắt, và trình bày các vấn đề khoa học.

Phương pháp học dựa trên dự án chú trọng tới những hoạt động học có tính chất lâu dài, liên ngành và thường gắn với những vấn đề nảy sinh từ cuộc sống. Bên cạnh đó, phương pháp học dựa trên dự án còn tạo ra những cơ hội nhằm giúp người học theo đuổi được những sở thích của mình và tự mình đưa ra quyết định về câu trả lời hay tìm ra giải pháp cho các vấn đề trình bày trong dự án. Phương pháp này có thể giúp đạt được chuẩn đầu ra theo đề cương CDIO như: lập giả thiết, kỹ năng thiết kế - triển khai, kỹ năng giao tiếp, kỹ năng thuyết trình.



### ***2.6.12. Sơ đồ tư duy***

### ***2.6.13. Webquest***

## **2.7. Phương pháp kiểm tra, đánh giá**

### ***2.7.1. Các hình thức, phương pháp, công cụ đánh giá***

Đánh giá sinh viên trong quá trình học tập là hoạt động xác định mức độ đạt được CĐR của các học phần và từ đó bảo đảm sinh viên đạt được CĐR của CTĐT. Ngành SPNV đánh giá sinh viên trong quá trình học tập dựa trên Quyết định số 2018/QĐ-ĐHV ngày 09/09/2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Vinh về việc ban hành Quy định đào tạo trình độ đại học.

Các học phần được đánh giá bao gồm đánh giá quá trình (chuyên cần, thái độ, mức độ tích cực tham gia vào quá trình học tập), đánh giá giữa kỳ và đánh giá kết thúc học phần. Các hình thức, phương pháp, công cụ đánh giá được sử dụng phù hợp với CĐR của CTĐT được mô tả như Bảng 2.3.

***Bảng 2.3. Các hình thức, phương pháp, công cụ đánh giá để đạt được CĐR của CTĐT***

Các hình thức đánh giá	Các phương pháp đánh giá	Công cụ đánh giá	CĐR của CTĐT								
			1.1	1.2	1.3	2.1	2.2	3.1	3.2	4.1	4.2
Đánh giá thường xuyên	Ý thức và thái độ học tập	- Rubric - Hồ sơ học tập	√	√	√	√	√	√	√		
	Thực hành (cá nhân/nhóm)	- Câu hỏi/ Bài tập - Nhật kí làm việc nhóm - Rubric	√	√	√	√	√	√	√	√	√
Đánh giá giữa kỳ	Thi trắc nghiệm	- Câu hỏi/ Đáp án	√	√	√	√				√	
	Thi tự luận	- Câu hỏi/ Đáp án	√	√	√	√				√	
Đánh giá cuối kỳ	Báo cáo tiểu luận/ báo cáo nghiên cứu khoa học	- Rubric	√	√	√	√	√			√	√
	Bảo vệ đồ án/ dự án	- Rubric	√	√	√	√	√	√	√	√	√
	Thi tự luận	- Câu hỏi/ Đáp án	√	√	√	√				√	

### 2.7.1.1. Đánh giá ý thức và thái độ học tập

Đánh giá ý thức học tập là đánh giá mức độ chuyên cần mà sinh viên phải tham gia lớp học. Đánh giá thái độ học tập là đánh giá mức độ sinh viên thể hiện thái độ tích cực và hợp tác trong lớp cũng như trong tinh thần đồng đội khi thực hiện nhóm. Tính chuyên cần và thái độ học tập của sinh viên được đánh giá theo rubric và hồ sơ học phần tùy thuộc các tiêu chí cụ thể do các học phần thiết kế nhằm đạt được CĐR.

Đối với hồ sơ học phần, sinh viên bắt buộc phải làm bài tập liên quan đến các bài học học được giao trước, trong hoặc sau giờ học. Những bài tập này có thể được thực hiện bởi cá nhân hoặc nhóm. Ngoài ra, sinh viên phải đáp ứng những yêu cầu về các học liệu kèm theo học phần của giảng viên.

#### *2.7.1.2. Đánh giá theo hình thức thực hành*

Sinh viên phải thực hiện các câu hỏi, bài tập theo dạng chủ đề theo nhóm hoặc cá nhân do giáo viên giao tùy thuộc vào mục tiêu về kiến thức và kỹ năng của từng học phần. Thang điểm đánh giá được sử dụng từ 0 đến 10. Các tiêu chí đánh giá của các học phần có thực hành được thể hiện trong các bảng rubric.

#### *2.7.1.3. Đánh giá theo hình thức trắc nghiệm*

Hình thức trắc nghiệm là dạng kiểm tra trong đó mỗi câu hỏi kèm theo câu trả lời sẵn. Loại câu hỏi này cung cấp cho sinh viên một phần hay tất cả thông tin cần thiết và đòi hỏi sinh viên phải chọn một hay nhiều giải pháp trả lời đúng nhất. Loại câu hỏi này được gọi là trắc nghiệm khách quan vì chúng đảm bảo tính khách quan, chính xác, ổn định và không phụ thuộc vào người chấm; đồng thời nó cho phép đánh giá được toàn bộ những khả năng của người học theo sự phân loại (ghi nhớ thông tin, thông hiểu, áp dụng, phân tích, tổng hợp và đánh giá). Bài trắc nghiệm thường có số câu hỏi nhiều hơn bài tự luận.

#### *2.7.1.4. Đánh giá theo hình thức tự luận*

Sinh viên phải trả lời một số câu hỏi, bài tập hoặc ý kiến cá nhân về các vấn đề liên quan đến yêu cầu kiến thức của học phần. Các yêu cầu của câu hỏi trong các đề thi được thiết kế để đánh giá kết quả học tập của học phần. Thang điểm đánh giá được sử dụng trong hình thức này là từ 1 đến 10 theo đáp án của đề thi.

#### *2.7.1.5. Đánh giá báo cáo khoa học*

Sinh được đánh giá thông qua báo cáo về chủ đề giảng viên yêu cầu, bao gồm nội dung được trình bày trong báo cáo, cách trình bày, định dạng trong báo cáo. Các tiêu chí đánh giá của phương pháp này được thể hiện trong rubric.

#### *2.7.1.6. Đánh giá bảo vệ đồ án/dự án*

Các nhóm sinh viên hoàn thành sản phẩm đồ án theo hướng dẫn của giảng viên qua một quá trình thực hành. Giảng viên đánh giá sản phẩm đồ án và kỹ năng báo cáo đồ án của sinh viên bằng rubric.

### 2.7.1.7. Đánh giá thuyết trình

Sinh viên chuẩn bị bài thuyết trình theo một chủ đề nghiên cứu theo yêu cầu của giảng viên. Giảng viên cho điểm sinh viên thông qua buổi trình bày báo cáo, đưa ra các câu hỏi trực tiếp và nhận các câu trả lời. Các tiêu chí để đánh giá sinh viên qua hoạt động thuyết trình được mô tả trong các rubric của các học phần.

### 2.7.2. Đánh giá kết quả học tập

Kết quả học tập của sinh viên được đánh giá theo Quyết định số 2155/QĐ-ĐHV ngày 10/10/2017 và Quyết định số 1262/QĐ-ĐHV ngày 13/11/2017 của Hiệu trưởng Trường Đại học Vinh.

#### 2.7.2.1. Thang điểm đánh giá

Thang điểm đánh giá kết quả học tập theo từng học phần của CTĐT được quy định như Bảng 2.4.

**Bảng 2.4. Thang điểm đánh giá học phần**

<b>Điểm chữ</b>	<b>Điểm 10 tương ứng</b>	<b>Quy ra thang điểm 4</b>
A	8.5 – 10.0	4.0
B+	8.0 – 8.4	3.5
B	7.0 – 7.9	3.0
C+	6.5 – 6.9	2.5
C	5.5 – 6.4	2.0
D+	5.0 – 5.4	1.5
D	4.0 – 4.9	1.0
F	< 4.0	0.0

#### 2.7.2.2. Điểm đánh giá học phần

Điểm đánh giá học phần được tổ hợp từ điểm đánh giá quá trình và điểm đánh giá cuối kỳ như quy định trong Bảng 2.5.

**Bảng 2.5. Thành phần và điểm đánh giá học phần**

Thành phần đánh giá	Tỷ lệ
<b>1. Đánh giá quá trình</b>	<b>50%</b>
<p><i>1.1. Đánh giá ý thức, thái độ học tập</i></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Đánh giá mức độ chuyên cần và thái độ học tập.</li> <li>- Yêu cầu sinh viên dự học tại lớp trên 80% mới đủ điều kiện được dự thi kết thúc học phần. Nếu sinh viên không được dự thi học phần thì bị tính điểm F và phải học lại học phần.</li> </ul>	10%
<p><i>1.2. Đánh giá hồ sơ học phần</i></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Hồ sơ có thể là bài tập cá nhân, báo cáo bài tập nhóm, báo cáo kết quả thảo luận, minh chứng sản phẩm học tập, ..</li> <li>- Tùy theo đặc thù học phần mà giảng viên quy định các sản phẩm cụ thể.</li> </ul>	20%
<p><i>1.3. Đánh giá giữa kỳ</i></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Nếu số tín chỉ lý thuyết <math>\leq 3</math> thì tổ chức 1 lần kiểm tra.</li> <li>- Nếu số tín chỉ lý thuyết <math>\geq 4</math> thì tổ chức 2 lần kiểm tra, điểm đánh giá là điểm trung bình.</li> </ul>	20%
<p><b>2. Đánh giá thi kết thúc học phần</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- <i>Học phần chỉ có lý thuyết:</i> điểm đánh giá là điểm của bài thi kết thúc học kỳ và hình thức đánh giá do bộ môn quy định (tự luận, trắc nghiệm khách quan, vấn đáp, bài tập lớn,...)</li> <li>- <i>Học phần chỉ có thực hành, thí nghiệm hoặc đồ án:</i> điểm đánh giá cuối kỳ là trung bình cộng của các bài thực hành, thí nghiệm hoặc báo cáo đồ án.</li> <li>- <i>Học phần có cả lý thuyết và thực hành, thí nghiệm hoặc có cả lý thuyết và đồ án:</i> điểm đánh giá cuối kỳ là điểm đánh giá độc lập của các thành phần lý thuyết và thực hành, thí nghiệm hoặc đồ án.</li> </ul>	<b>50%</b>
<b>3. Công thức tính điểm học phần</b>	
<p><i>3.1. Học phần chỉ có lý thuyết</i></p> <p>Điểm học phần lý thuyết được tính như sau, làm tròn đến một chữ số thập phân:</p> $a = a \times 0.1 + a_2 \times 0.2 + a_3 \times 0.2 + a_4 * 0.5.$	

Trong đó,  $a$ : điểm học phần;  $a_1$ : điểm đánh giá ý thức học tập của sinh viên;  $a_2$ : điểm đánh giá hồ sơ học phần;  $a_3$ : điểm trung bình cộng của các bài đánh giá giữa học phần;  $a_4$ : điểm đánh giá thi kết thúc học phần.

### 3.2. Học phần chỉ có thực hành, thí nghiệm hoặc đồ án

- Điểm học phần là điểm trung bình cộng của các bài thực hành, thí nghiệm hoặc điểm báo cáo đồ án, được làm tròn đến một chữ số thập phân.

3.3. Học phần bao gồm cả lý thuyết và thực hành, thí nghiệm hoặc có cả lý thuyết và đồ án:

$$a = a_1 \times 0.1 + a_2 \times 0.2 + a_3 \times 0.2 + (a_4 * m + a_5 * n) * 0.5 / (m + n).$$

Trong đó,  $a$ : điểm học phần, làm tròn đến một chữ số thập phân;  $a_1$ : điểm đánh giá ý thức học tập của sinh viên;  $a_2$ : điểm đánh giá hồ sơ học phần;  $a_3$ : điểm trung bình cộng của các bài đánh giá giữa học phần;  $a_4$ : điểm đánh giá thi kết thúc phần lý thuyết;  $a_5$ : điểm trung bình cộng của các bài thực hành, thí nghiệm hoặc điểm báo cáo đồ án;  $m$ : số tiết lý thuyết;  $n$ : số tiết thực hành, thí nghiệm hoặc đồ án.

### 3.4. Học phần thực tập cuối khóa:

- Điểm học phần được tính như sau, làm tròn đến một chữ số thập phân:

$$a = a_1 \times 0.5 + a_2 \times 0.5$$

Trong đó,  $a$ : điểm học phần, làm tròn đến một chữ số thập phân;  $a_1$ : điểm đánh giá của giảng viên hướng dẫn;  $a_2$ : điểm đánh giá của cán bộ hướng dẫn nơi sinh viên thực tập.

## 2.8. Đối sánh chương trình đào tạo

### PHẦN 3. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH DẠY HỌC

#### 3.1. Cấu trúc chương trình dạy học

Tại mỗi thời điểm phát triển CTĐT, chương trình dạy học (CTDH) được thiết kế đảm bảo tương thích có định hướng với CĐR của CTĐT. CTDH năm 2021 được rà soát và cập nhật theo Quyết định số 1275/QĐ-ĐHV của Trường Đại học Vinh. Bảng 3.1 mô tả cấu trúc của CTDH và mối liên hệ giữa các mô-đun với các CĐR của CTĐT. Ngoài khối lượng học tập trong CTDH, sinh viên phải hoàn thành các khóa

học về Giáo dục Thể chất (5 tín chỉ), An ninh – Quốc phòng (8 tín chỉ) và được khuyến khích tham gia các câu lạc bộ và các hoạt động ngoại khóa nhằm rèn luyện và phát triển kỹ năng cá nhân và nghề nghiệp.

**Bảng 3.1. Ảnh xạ các mô-đun của CTDH với CDR của CTĐT**

Các mô-đun		Số TC	Phần trăm	CDR của CTĐT								
				1.1	1.2	1.3	2.1	2.2	3.1	3.2	4.1	4.2
Giáo dục đại cương	1. Kiến thức đại cương chung	11	8,7%	✓			✓	✓	✓		✓	
	2. Kiến thức đại cương khối ngành	34	26,98 %	✓			✓	✓	✓	✓	✓	✓
Giáo dục chuyên nghiệp	4. Kiến thức cơ sở ngành	47	37,3%		✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓
	5. Kiến thức chuyên ngành	33	26,1%			✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓
<b>Tổng</b>		126	100%	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓

### 3.2. Các học phần theo mô-đun

Tổng số tín chỉ phải tích lũy: 126 tín chỉ, trong đó:

#### 3.2.1. Khối kiến thức giáo dục đại cương: 45 tín chỉ = 35,68%

##### 3.2.1.1. Kiến thức đại cương chung: 11 tín chỉ (8,7%)

TT	Tên học phần	Số tín chỉ
1	Triết học Mác-Lênin	3
2	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	2
3	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2
4	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	2
5	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2
<b>Tổng</b>		<b>11</b>

**3.2.1.2. Kiến thức đại cương khối ngành: 34 tín chỉ (26,98%)**

<b>TT</b>	<b>Tên học phần</b>	<b>Số tín chỉ</b>
1	Nhập môn ngành sư phạm	3
2	Tâm lý học	3
3	Giáo dục học	4
4	Ứng dụng ICT trong giáo dục	4
5	Tiếng Anh 1	3
6	Tiếng Anh 2	4
7	Lịch sử văn minh thế giới	3
8	Cơ sở văn hóa Việt Nam	3
9	Môi trường và phát triển bền vững	3
10	Tự chọn 1 (Chọn 1 trong 4 học phần: Địa lí chính trị, Lịch sử tư tưởng phương Đông và Việt Nam, Nghệ thuật học đại cương, Nhà nước và pháp luật)	2
11	Tự chọn 2 (Chọn 1 trong 4 học phần: Giao tiếp sư phạm, Tạo lập văn bản đa phương thức, Tổ chức hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp, Xây dựng văn hóa nhà trường THPT)	2
<b>Tổng</b>		<b>34</b>

**3.2.2. Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp: 81 tín chỉ = 63,4%**

**3.2.2.1. Kiến thức cơ sở ngành: 47 tín chỉ (37,3%)**

<b>TT</b>	<b>Tên học phần</b>	<b>Số tín chỉ</b>
1	Văn học Việt Nam đại cương	3
2	Cơ sở ngôn ngữ học và ngữ âm tiếng Việt	3
3	Hán Nôm	3
4	Văn học dân gian Việt Nam	4
5	Các tác gia văn học trung đại Việt Nam	4



6	Thi pháp văn học trung đại Việt Nam	4
7	Quá trình hiện đại hóa văn học Việt Nam nửa đầu thế kỷ XX	4
8	Văn học Việt Nam từ 1945 đến nay	4
9	Văn học châu Á	4
10	Văn học châu Âu	5
11	Văn học châu Mỹ	2
12	Lý luận văn học	5
13	Ngữ pháp và ngữ pháp văn bản	4
14	Từ vựng tiếng Việt	3
15	Phong cách học Tiếng Việt	2
16	Tự chọn 3: (Chọn 1 trong 4 học phần: Tiếp cận văn bản Hán Nôm, Tiếp cận văn học Việt Nam hiện đại từ hệ thống thể loại, Tiếp cận sáng tác văn xuôi thế giới thế kỷ XX, Phương pháp viết báo cáo khoa học)	2
17	Tự chọn 4: (Chọn 1 trong 4 học phần: Hệ thống thể loại văn học Việt Nam trung đại, Văn học so sánh, Một số lí thuyết phê bình văn học hiện đại, Ngữ dụng học)	2
	<b>Tổng:</b>	<b>47</b>

3.2.2.2. Kiến thức chuyên ngành: 33 tín chỉ = 26,1%

TT	Tên học phần	Số tín chỉ
1	Chương trình và sách giáo khoa môn Ngữ văn	2
2	Dẫn luận phương pháp dạy học môn Ngữ văn	5
3	Phương pháp dạy học và kiểm tra đánh giá môn Ngữ văn	5
4	Thực hành dạy học môn Ngữ văn	3
5	Thực tập và đồ án tốt nghiệp	8
	<b>Tổng:</b>	<b>33</b>





23	LIT31006	Các tác gia văn học trung đại Việt Nam		✓		✓	✓				✓
24	PLO10002	Tư tưởng Hồ Chí Minh									
25	LIT31002	Từ vựng tiếng Việt		✓		✓	✓				✓
26	LIT30004	Văn học châu Á		✓		✓	✓				✓
27	LIT31009	Văn học châu Âu		✓				✓	✓	✓	✓
28	LIT31013	Dẫn luận phương pháp dạy học môn Ngữ văn									
29	LIT31014	Phương pháp dạy học và kiểm tra đánh giá môn Ngữ văn			✓	✓	✓	✓			✓
30	LIT30016	Quá trình hiện đại hóa văn học Việt Nam nửa đầu thế kỷ XX		✓		✓	✓	✓			✓
31		<b>Tự chọn 3</b>									
	LIT31015	Phương pháp viết báo cáo khoa học		✓		✓	✓				✓
	LIT30028	Tiếp cận sáng tác văn xuôi thế giới thế kỷ XX		✓		✓	✓				✓
	LIT30026	Tiếp cận văn bản Hán - Nôm		✓		✓	✓				✓
	LIT30027	Tiếp cận văn học Việt Nam hiện đại từ hệ thống thể loại		✓		✓	✓				✓
32	LIT30022	Văn học châu Mỹ		✓		✓	✓			✓	
33	LIT31008	Ngữ pháp và ngữ pháp văn bản tiếng Việt		✓		✓		✓	✓		✓
34	LIT31018	Phong cách học tiếng Việt		✓		✓	✓				✓
35	LIT31017	Thực hành dạy học môn Ngữ văn				✓	✓			✓	✓
36		<b>Tự chọn 4</b>									
	LIT30023	Hệ thống thể loại văn học Việt Nam trung đại		✓		✓	✓				✓
	LIT30023	Một số lí thuyết phê bình văn học hiện đại		✓		✓	✓				✓

	LIT30029	Ngữ dụng học		✓		✓	✓				✓
	LIT30024	Văn học so sánh		✓		✓	✓				✓
37	LIT30018	Văn học Việt Nam từ 1945 đến nay		✓		✓	✓	✓			✓
38	LIT31019	Thực tập và đồ án tốt nghiệp									

**Phân nhiệm giữa các học phần và CDR chi tiết của CTĐT (Xem Phụ lục A)**

**3.4. Kế hoạch giảng dạy**

Kế hoạch giảng dạy của CTDH được mô tả trong Bảng 3.3, trong đó các ký hiệu như sau: (1) Loại học phần: × – bắt buộc, □ – tự chọn; (2) LT – lý thuyết, TH – thực hành, TL – thảo luận, BT – bài tập, ĐA – đồ án.

**Bảng 3.3.** Kế hoạch giảng dạy của CTDH

TT	Mã học phần	Tên học phần	Loại học phần <sup>(1)</sup>	Số tín chỉ	Số tiết <sup>(2)</sup>				Mô đun	Phân kỳ
					LT	TH	TL/ BT	ĐA		
1	PED20002	Nhập môn ngành sư phạm	×	3				15	GDĐC	1
2	HIS20003	Lịch sử văn minh thế giới	×	3	30	0	15	0	GDĐC	1
3	GEO20003	Môi trường và phát triển bền vững	×	3	36	0	9	0	GDĐC	1
4	PLO11001	Triết học Mác – Lênin	×	3	30	0	15	0	GDĐC	1
5	LIT31020	Văn học Việt Nam đại cương	×	3	30	30	0	0	GDCN	1
6	LIT20006	Cơ sở văn hóa Việt Nam	×	3	60	0	15	0	GDĐC	2
7	PLO11002	Kinh tế chính trị Mác – Lênin	×	3	45	0	15	0	GDĐC	2
8	EDU21003	Tâm lý học	×	3	45	0	15	0	GDCN	2
9	ENG10001	Tiếng Anh 1	×	3					GDĐC	2
10	<b>Tự chọn 1</b>		□	2						2
	GEO20004	Địa lý chính trị	□	2						2
	HIS20007	Lịch sử tư tưởng phương Đông và Việt Nam	□	2						2

	LIT21003	Nghệ thuật học đại cương	☐	2						2
	POL20005	Nhà nước và pháp luật Việt Nam	☐	2						2
11	LIT30005	Văn học dân gian Việt Nam	×	4						2
	NAP11001	Giáo dục quốc phòng 1 (Đường lối quốc phòng và an ninh của Đảng Cộng sản Việt Nam)	×	(2)						(1-3)
	NAP11002	Giáo dục quốc phòng 2 (Công tác quốc phòng và an ninh)	×	(2)						(1-3)
	NAP11003	Giáo dục quốc phòng 3 (Quân sự chung)	×	(2)						(1-3)
	NAP11004	Giáo dục quốc phòng 4 (Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật)	×	(2)						(1-3)
	SPO10001	Giáo dục thể chất	×	(5)						(1-3)
12	PLO11003	Chủ nghĩa xã hội khoa học	×	2						3
13	LIT31011	Cơ sở ngôn ngữ học và ngữ âm tiếng Việt	×	3						3
14	EDU20006	Giáo dục học	×	4						3
15	ENG10002	Tiếng Anh 2	×	4						3
16	IN20005	Ứng dụng ICT trong giáo dục	×	4						3
17	LIT31010	Chương trình và sách giáo khoa môn Ngữ văn	×	2						4
18	LIT30001	Hán Nôm	×	3						4
19	PLO11004	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	×	2						4
20	LIT31007	Lý luận văn học	×	5						4
21	LIT30003	Thi pháp văn học trung đại Việt Nam	×	4						4

22		<b>Tự chọn 2</b>	<input type="checkbox"/>	2						4
	EDU21011	Giao tiếp sư phạm	<input type="checkbox"/>	2						4
	LIT21004	Tạo lập văn bản đa phương thức	<input type="checkbox"/>	2						4
	PLO21003	Tổ chức hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp	<input type="checkbox"/>	2						4
	HIS20008	Xây dựng văn hóa nhà trường THPT	<input type="checkbox"/>	2						4
23	LIT31006	Các tác gia văn học trung đại Việt Nam	×	4						5
24	PLO10002	Tư tưởng Hồ Chí Minh	×	2						5
25	LIT31002	Từ vựng tiếng Việt	×	3						5
26	LIT30004	Văn học châu Á	×	4						5
27	LIT31009	Văn học châu Âu	×	5						5
28	LIT31013	Dẫn luận phương pháp dạy học môn Ngữ văn	×	5						6
29	LIT31014	Phương pháp dạy học và kiểm tra đánh giá môn Ngữ văn	×	5						6
30	LIT30016	Quá trình hiện đại hóa văn học Việt Nam nửa đầu thế kỷ XX	×	4						6
31		<b>Tự chọn 3</b>	<input type="checkbox"/>	2						6
	LIT31015	Phương pháp viết báo cáo khoa học	<input type="checkbox"/>	2						6
	LIT30028	Tiếp cận sáng tác văn xuôi thế giới thế kỷ XX	<input type="checkbox"/>	2						6
	LIT30026	Tiếp cận văn bản Hán - Nôm	<input type="checkbox"/>	2						6
	LIT30027	Tiếp cận văn học Việt Nam hiện đại từ hệ thống thể loại	<input type="checkbox"/>	2						6
32	LIT30022	Văn học châu Mỹ	×	2						6

33	LIT31008	Ngữ pháp và ngữ pháp văn bản tiếng Việt	×	4						7
34	LIT31018	Phong cách học tiếng Việt	×	2						7
35	LIT31017	Thực hành dạy học môn Ngữ văn	×	3						7
36		<b>Tự chọn 4</b>	<input type="checkbox"/>	2						7
	LIT30023	Hệ thống thể loại văn học Việt Nam trung đại	<input type="checkbox"/>	2						7
	LIT30023	Một số lí thuyết phê bình văn học hiện đại	<input type="checkbox"/>	2						7
	LIT30029	Ngữ dụng học	<input type="checkbox"/>	2						7
	LIT30024	Văn học so sánh	<input type="checkbox"/>	2						7
37	LIT30018	Văn học Việt Nam từ 1945 đến nay	×	4						7
38	LIT31019	Thực tập và đồ án tốt nghiệp	×	8						8

### 3.5. Sơ đồ cấu trúc chương trình dạy học

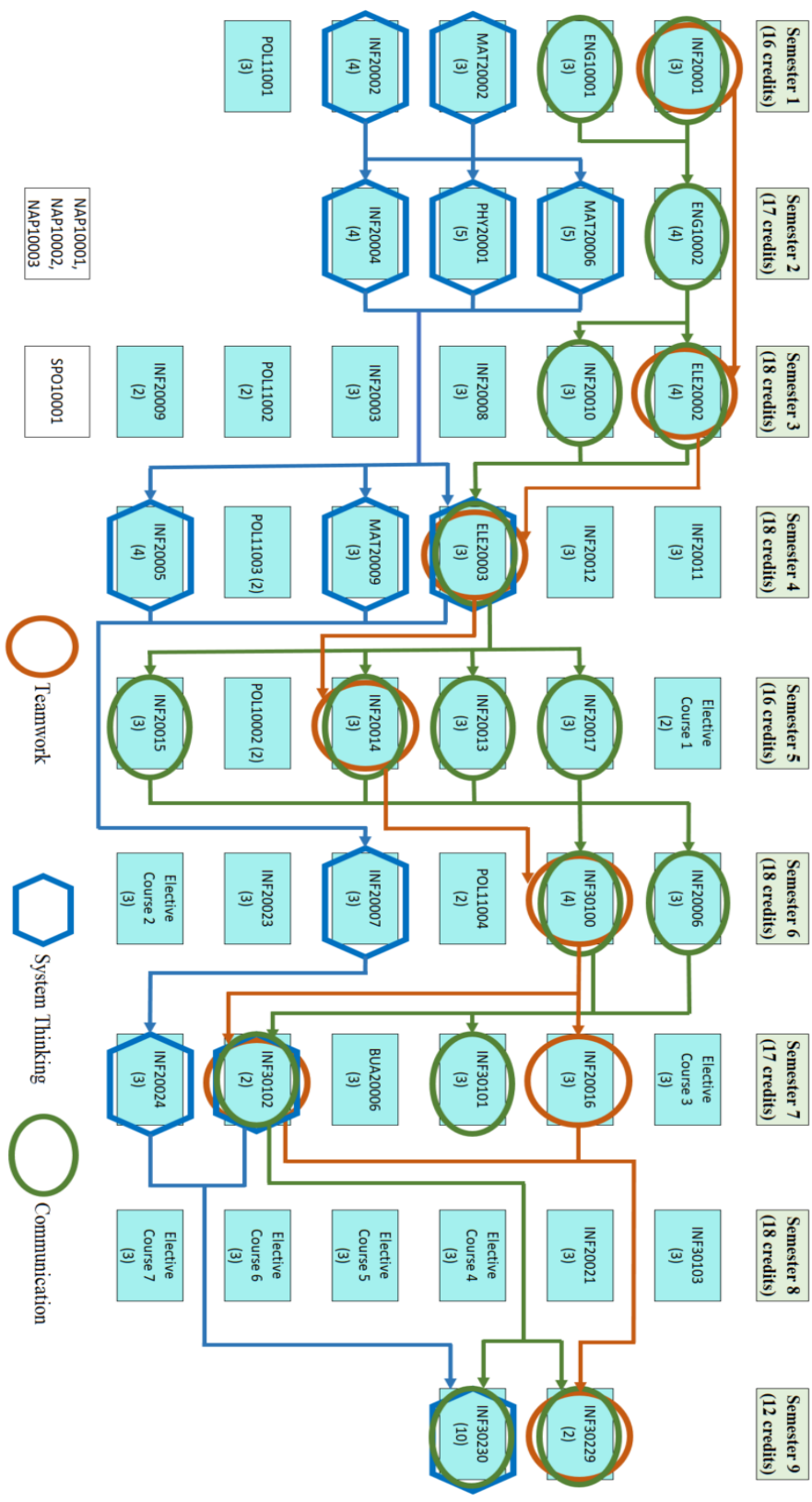






### **3.6. Ma trận kỹ năng**

[Trình bày ma trận kỹ năng, ví dụ như hình dưới, thay mã học phần bằng tên học phần]



Hình 3.???. Ma trận kỹ năng

## PHẦN 4. MÔ TẢ TÓM TẮT HỌC PHẦN

### INF20001: Học phần A

#### *Mô tả học phần:*

*Phần này mô tả ngắn gọn:*

- Vai trò, vị trí của học phần trong chương trình đào tạo, đối với ngành đào tạo.
- Điểm đặc trưng của học phần so với các học phần khác.
- Lý do sinh viên nên chọn học phần này.
- Kiến thức, kỹ năng, trải nghiệm nghề nghiệp mà sinh viên được học, rèn luyện qua học phần này.

Tham khảo: <https://ocw.mit.edu/courses/biology/>

#### *Mục tiêu học phần:*

*Mục tiêu học phần trình bày thành một đoạn văn; diễn đạt khá tổng quát về kiến thức/kỹ năng/thái độ sẽ đạt được (phù hợp với CDR CTĐT và TĐNL phân bổ cho học phần); thể hiện được sự học tập chủ động của sinh viên (lấy người học làm trung tâm).*

#### *Chuẩn đầu ra học phần:*

#### **4. Chuẩn đầu ra học phần, phương pháp dạy học, phương pháp đánh giá**

(Thống nhất ký hiệu các CDR học phần là: CLO1.1, CLO1.2, CLO2.1,...)

#### **4.1. Nội dung chuẩn đầu ra, phương pháp dạy học, phương pháp đánh giá học phần**

<b>CDR học phần (CLO)</b>	<b>TĐNL CDR học phần</b>	<b>Mô tả CDR học phần</b>	<b>Phương pháp dạy học</b>	<b>Phương pháp đánh giá</b>
CLO1.1				
CLO1.2				

...				
CLO2.1				
...				
CLO3.1				
...				

Ghi chú:

- Khi đối sánh với CDR CTĐT, cần ghi rõ trình độ năng lực (TĐNL) phân nhiệm cho học phần bằng số tương ứng trong ngoặc đơn.

- TĐNL được ký hiệu bằng chữ số chẵn tương ứng: 1, 2, 3, 4, 5 (Phụ lục 1)

- Ví dụ về phương pháp dạy học: Thuyết trình, bài tập, thảo luận, làm việc nhóm, nghiên cứu tình huống, thực hành, đồ án/dự án, tự học/tự nghiên cứu...

- Ví dụ về phương pháp đánh giá: Trắc nghiệm, tự luận, vấn đáp, thực hành, biểu diễn, bài tập lớn, phỏng vấn, quan sát, hồ sơ học tập, chấm đồ án/dự án...

**4.2. Ánh xạ chuẩn đầu ra học phần với chuẩn đầu ra chương trình đào tạo**

CDR học phần	Ánh xạ với chuẩn đầu ra chương trình đào tạo											
	PLO1.1			PLO1.2			PLO2.1			....		
	1.1.1	1.1.2	...	1.2.1	1.2.2	...	2.1.1	2.1.2	....	....	....	....
CLO1.1	✓	✓										
CLO1.2	✓	✓		✓	✓							
...				✓	✓							
CLO2.1				✓	✓		✓	✓		✓	✓	
...							✓	✓				
CLO3.1							✓	✓		✓	✓	
...							✓	✓		✓	✓	

**INF20002: Học phần B**

**Mô tả học phần:**

**Mục tiêu học phần:**

**Chuẩn đầu ra học phần:**

## **PHẦN 5. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH**

### **4.1. Căn cứ pháp lí để xây dựng và thực hiện chương trình**

Chương trình giáo dục đại học ngành SPNV được thiết kế dựa trên các văn bản sau:

- Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng theo hệ thống tín chỉ số 43/2007/QĐ-BGDĐT ngày 15 tháng 8 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Quy định số 2294/ĐT ngày 02 tháng 11 năm 2007 của Hiệu trưởng Trường Đại học Vinh cụ thể hoá một số điều của quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ.

- Công văn 9404/BGDĐT-GDDH và Bảng tổng hợp kết quả rà soát của Bộ Giáo dục và Đào tạo các chương trình đào tạo của Trường Đại học Vinh.

- Kế hoạch số 1610/ĐHV-ĐT ngày 29 tháng 6 năm 2011 của Hiệu trưởng Trường Đại học Vinh về việc điều chỉnh chương trình đào tạo đại học hệ chính quy.

- Quyết định số 132/QĐ-ĐHV ngày 23 tháng 02 năm 2017 của Hiệu trưởng Trường Đại học Vinh ban hành Quy định về việc xây dựng, quản lý và sử dụng ngân hàng đề thi kết thúc học phần tại Trường Đại học Vinh.

- Quyết định số 1262/QĐ-ĐHV ngày 13 tháng 11 năm 2017 của Hiệu trưởng Trường Đại học Vinh về việc ban hành Quy định về công tác đánh giá và quản lý kết quả học tập trong đào tạo tiếp cận CDIO theo hệ thống tín chỉ.

- Quyết định số 2018/QĐ-ĐHV ngày 09 tháng 9 năm 2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Vinh về việc ban hành Quy định đào tạo trình độ đại học.

Chương trình khung trình bày tóm tắt những kiến thức và kỹ năng cơ bản để đào tạo ngành SPNV với thời lượng 4 năm.

- Trên cơ sở khung chương trình, bộ môn phân công cán bộ giảng dạy biên soạn đề cương chi tiết học phần, tiến tới biên soạn bài giảng, giáo trình học phần. Bộ môn

phải theo sát nội dung chương trình để thực hiện các học phần theo trình tự đã được hội đồng khoa học thông qua.

- Hàng năm Hội đồng Khoa học - Đào tạo sẽ đề nghị Hiệu trưởng điều chỉnh, bổ sung chương trình cho phù hợp với điều kiện, mục tiêu đào tạo. Sự điều chỉnh chương trình hàng năm chiếm tỷ trọng tối đa là 20%;

#### **4.2. Trách nhiệm của bộ môn/khoa/trường**

- Nghiên cứu kỹ chương trình đào tạo để tổ chức thực hiện đúng yêu cầu về nội dung của chương trình;

- Phân công giảng viên phụ trách từng học phần và cung cấp đề cương chi tiết cho giảng viên để đảm bảo ổn định kế hoạch giảng dạy;

- Chuẩn bị thật kỹ đội ngũ cố vấn học tập, yêu cầu cố vấn học tập phải hiểu cặn kẽ toàn bộ chương trình đào tạo theo học chế tín chỉ để hướng dẫn sinh viên đăng ký các học phần;

- Chuẩn bị đầy đủ giáo trình, tài liệu tham khảo, cơ sở vật chất, để đảm bảo thực hiện tốt chương trình;

- Cần chú ý đến tính logic của việc truyền đạt và tiếp thu các mảng kiến thức, quy định các học phần tiên quyết của các học phần bắt buộc và chuẩn bị giảng viên để đáp ứng yêu cầu giảng dạy các học phần tự chọn.

#### **4.3. Trách nhiệm của giảng viên**

- Khi giảng viên được phân công giảng dạy một hoặc nhiều đơn vị học phần cần phải nghiên cứu kỹ nội dung đề cương chi tiết từng học phần để chuẩn bị bài giảng và các phương tiện đồ dùng dạy học phù hợp;

- Giảng viên phải chuẩn bị đầy đủ giáo trình, tài liệu học tập cung cấp cho sinh viên trước một tuần để sinh viên chuẩn bị trước khi lên lớp;

- Tổ chức cho sinh viên các buổi seminar, chú trọng đến việc tổ chức học nhóm và hướng dẫn sinh viên làm tiểu luận, bài tập lớn, giảng viên xác định các phương pháp truyền thụ, thuyết trình tại lớp, hướng dẫn thảo luận, giải quyết những vấn đề tại lớp và hướng dẫn sinh viên viết báo cáo dự án, khóa luận tốt nghiệp.

#### **4.4. Trách nhiệm của sinh viên**



- Phải tham khảo ý kiến tư vấn của cố vấn học tập để lựa chọn học phần cho phù hợp với tiến độ;

- Phải nghiên cứu chương trình học tập trước khi lên lớp để dễ tiếp thu bài giảng;

- Phải đảm bảo đầy đủ thời gian lên lớp để nghe hướng dẫn bài giảng của giảng viên;

- Tự giác trong khâu tự học và tự nghiên cứu, đồng thời tích cực tham gia học tập theo nhóm, tham dự đầy đủ các buổi seminar;

- Tích cực khai thác các tài nguyên trên mạng và trong thư viện của trường để phục vụ cho việc tự học, tự nghiên cứu;

- Thực hiện nghiêm túc quy chế thi cử, kiểm tra, đánh giá.

**PHỤ LỤC 1: ĐỘI NGŨ GIẢNG VIÊN**

<b>TT</b>	<b>Họ và tên, năm sinh, chức vụ hiện tại</b>	<b>Chức danh</b>	<b>Học vị, năm, nước tốt nghiệp</b>	<b>Học phần đảm nhiệm</b>
1	Hoàng Trọng Canh	Giảng viên	PGS.TS, Việt Nam	
2	Lê Thị Sao Chi 1976, Trưởng Khoa	Giảng viên chính	Tiến sĩ, 2013 Việt Nam	- Học phần 1 - Học phần 10
3	Nguyễn Thị Khánh Chi, 1983	Giảng viên	Tiến sĩ, 2014 Việt Nam	
4	Biện Minh Điền	Giảng viên chính	Tiến sĩ, 2016 Việt Nam	- Học phần 5 - Học phần 23
5	Lưu Thị Trường Giang	Giảng viên		
6	Nguyễn Thị Ngọc Hà	Giảng viên chính	Tiến sĩ, 2015 Việt Nam	- Học phần 6 - Học phần 17
7	Nguyễn Thị Thanh Hiếu	Giảng viên chính	Tiến sĩ, 2015 Việt Nam	- Học phần 27 - Học phần 36
8	Biện Thị Quỳnh Nga	Giảng viên	Tiến sĩ, 2013 Việt Nam	- Học phần 5 - Học phần 31
9	Ngô Thị Quỳnh Nga	Giảng viên	Tiến sĩ, 2015 Việt Nam	- Học phần 5 - Học phần 34 - Học phần 37
10	Nguyễn Thị Hoài Thu	Giảng viên	Tiến sĩ, 2021 Việt Nam	- Học phần 18 - Học phần 26
11	Nguyễn Thị Thanh Trâm	Giảng viên chính	Tiến sĩ, 2013 Việt Nam	- Học phần 5 - Học phần 6

				- Học phần 11
--	--	--	--	---------------

## **PHỤ LỤC 2. CƠ SỞ VẬT CHẤT PHỤC VỤ GIẢNG DẠY VÀ HỌC TẬP**

### PHỤ LỤC 3: MA TRẬN PHÂN NHIỆM CDR CTĐT VÀ CÁC HỌC PHẦN

**Bảng B1.** Ma trận phân nhiệm chuẩn đầu ra CTĐT và các học phần

T T	Mã HP	Tên học phần	1.1		1.2		1.3			2.1		2.2			3.1			3.2			4.1				4.2				
			1.1.1	1.1.2	1.2.1	1.2.2	1.3.1	1.3.2	1.3.3	2.1.1	2.1.2	2.2.1	2.2.2	2.2.3	3.1.1	3.1.2	3.1.3	3.2.1	3.2.2	3.2.3	4.1.1	4.1.2	4.1.3	4.2.1	4.2.2	4.2.3	4.2.4	4.2.5	
1			K2							A2		S2																	
2								K2		A2		S2									C3						C3		
3					K2							S3							S3										
4						K2				A2		S3																	

**Kiến thức (K):** **K2:** Biết/Nhớ; **K3:** Hiểu; **K4:** Áp dụng/Phân tích; **K5:** Đánh giá/Tổng hợp/Sáng tạo (*Ref: Bloom, 1956; Anderson et al., 2001*);

- **Thái độ (A):** **A2:** Tiếp nhận; **A3:** Hồi đáp/Phản ứng; **A4:** Chấp nhận giá trị; **A5:** Tổ chức/Ứng xử (*Ref: Krathwohl, Bloom & Masia, 1973*);

- **Kỹ năng (S):** **S1:** Nhận thức/Bắt chước; **S2:** Làm theo hướng dẫn/Vận dụng; **S3:** Thuần thục/Chính xác; **S4:** Thành thạo kỹ năng phức tạp/Hoàn thiện thứ tự hoạt động; **S5:** Sáng chế/Sáng tạo kỹ năng, kỹ xảo mới (*Ref: Simpson, 1972; Dave, 1975*).

- **Năng lực (C):** **C3:** Vận dụng; **C4:** Phân tích; **C4:** Đánh giá.